

**CÔNG TY TNHH DESIGN DECAN FLIM NỘI THẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DESIGN DECAN FLIM NỘI THẤT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110480045

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 19, Ngõ 21, Đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973116673

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                      | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663(Chính) |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>-Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>-Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>-Giám sát thi công xây dựng cơ bản. | 7110        |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 11. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392        |
| 12. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ HỮU CƯỜNG   | Việt Nam  | Đội 1, Thôn 1, Xã Thuận Hưng, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 250.000.000           | 50,000    | 033089004177                                                                                            |         |

|   |                   |             |                                                                                  |             |        |              |  |
|---|-------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | HOÀNG<br>NGỌC HUY | Việt<br>Nam | Xóm 9, Thôn 3, Xã<br>Thuần Hưng, Huyện<br>Khoái Châu, Tỉnh<br>Hưng Yên, Việt Nam | 250.000.000 | 50,000 | 033082013051 |  |
|---|-------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG NGỌC HUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/05/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *033082013051*

Ngày cấp: *12/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 9, Thôn 3, Xã Thuần Hưng, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 9, Thôn 3, Xã Thuần Hưng, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội